

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021
(Cập nhật ngày 18/6/2021)

I. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ website:

Tên trường: Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng
Địa chỉ: 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Website: <http://www.dut.udn.vn>
Facebook: <https://www.facebook.com/DUTpage>
Mã tuyển sinh: DDK
Trang tin tuyển sinh 2021: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021>
Email tuyển sinh đại học: tuyensinh2021@dut.udn.vn
Số điện thoại tuyển sinh: 0888 377 177; 0888 477 377; 0888 577 277
0236 36 20 999

Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, nguyên là Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, được thành lập từ năm 1975. Năm 1994, khi Chính phủ ban hành Nghị định số 32/CP thành lập các đại học vùng, Trường Đại học Bách khoa trở thành cơ sở giáo dục thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng.

Trường Đại học Bách khoa có *tầm nhìn* đến năm 2035 “là trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế-xã hội trong nước và thế giới” với *sứ mạng* “là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của miền Trung – Tây nguyên, trong nước và quốc tế”.

- Triết lý giáo dục: Tư duy – Sáng tạo – Nhân ái.
- Giá trị cốt lõi: Chất lượng và chuyên nghiệp; Đổi mới và sáng tạo; Nhân văn và liêm chính.

Trường Đại học Bách khoa đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội kiểm định và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục kèm theo Quyết định số 62/QĐ-ĐBCL ngày 14/10/2016; được tổ chức kiểm định HCERES (Pháp) kiểm định và cấp chứng nhận ngày 13/06/2017.

Trường đào tạo 16 chuyên ngành trình độ tiến sỹ; 17 chuyên ngành thạc sỹ; 26 ngành trình độ đại học, trong đó có 16 chương trình đã được kiểm định đạt chất lượng bởi các tổ chức kiểm định chất lượng quốc tế. Kết quả kiểm định của Trường và các

chương trình của Trường được công bố tại website <http://www.dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/1894>.

Bảng 1. Danh sách chương trình đào tạo đã kiểm định đạt chất lượng theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế

TT	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá
1	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV) ngành Kỹ thuật cơ khí – chuyên ngành Sản xuất tự động	CTI ENAEE	2016 2010 2004
2	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV) ngành Kỹ thuật điện – chuyên ngành Tin học công nghiệp	CTI ENAEE	2016 2010
3	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV) ngành Công nghệ thông tin – chuyên ngành Công nghệ phần mềm	CTI ENAEE	2016 2014
4	Chương trình tiên tiến ngành Điện tử Viễn thông	AUN-QA	2016
5	Chương trình tiên tiến ngành Hệ thống nhúng	AUN-QA	2016
6	Ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	2018
7	Ngành Kỹ thuật điện – điện tử (tên hiện nay: Kỹ thuật điện)	AUN-QA	2018
8	Ngành Kỹ thuật dầu khí (tên hiện nay: Công nghệ dầu khí và khai thác dầu)	AUN-QA	2018
9	Ngành Công nghệ thông tin	AUN-QA	2018
10	Ngành Kiến trúc	AUN-QA	2018
11	Ngành Kinh tế xây dựng	AUN-QA	2018
12	Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2018
13	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	2020
14	Ngành Kỹ thuật cơ khí – chuyên ngành Cơ khí động lực	AUN-QA	2020
15	Ngành Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2020
16	Ngành Kỹ thuật xây dựng – chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	AUN-QA	2020

Ghi chú: CTI - Ủy ban bằng tốt nghiệp Pháp;

AUN-QA: Tổ chức Kiểm định chất lượng các trường ĐH Đông Nam Á

Năm 2018, Trường thành lập khoa Khoa học công nghệ tiên tiến (Faculty of Advance Science and Technology - FAST) để tập trung đầu tư hơn nữa cho 5 chương trình hợp tác quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cách mạng công nghiệp 4.0.

1.2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 (người học)

Bảng 2. Quy mô đào tạo

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ				2	61			63
1.1.1	<i>Công nghệ sinh học</i>				2				
1.1.2	<i>Khoa học máy tính</i>					18			
1.1.3	<i>Cơ kỹ thuật</i>					6			
1.1.4	<i>Kỹ thuật cơ khí</i>					2			
1.1.5	<i>Kỹ thuật nhiệt</i>					1			
1.1.6	<i>Kỹ thuật cơ khí động lực</i>					7			
1.1.7	<i>Kỹ thuật điện</i>					5			
1.1.8	<i>Kỹ thuật điện tử</i>					1			
1.1.9	<i>Kỹ thuật viễn thông</i>					4			
1.1.10	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>					5			
1.1.11	<i>Kỹ thuật môi trường</i>					3			
1.1.12	<i>Công nghệ thực phẩm</i>					4			
1.1.13	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>					1			
1.1.14	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>					1			
1.1.15	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>					3			
1.1.16	<i>Kỹ thuật tài nguyên nước</i>					0			
1.2	Thạc sĩ				11	540			551
1.2.1	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>					41			
1.2.2	<i>Khoa học máy tính</i>					70			
1.2.3	<i>Công nghệ sinh học</i>				11				
1.2.4	<i>Kỹ thuật điện</i>					113			

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.5	<i>Kỹ thuật cơ khí</i>					5			
1.2.6	<i>Kỹ thuật cơ điện tử</i>					3			
1.2.7	<i>Kỹ thuật nhiệt</i>					4			
1.2.8	<i>Kỹ thuật cơ khí động lực</i>					3			
1.2.9	<i>Kỹ thuật điện tử</i>					20			
1.2.10	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>					85			
1.2.11	<i>Kỹ thuật hoá học</i>					20			
1.2.12	<i>Kỹ thuật môi trường</i>					9			
1.2.13	<i>Công nghệ thực phẩm</i>					3			
1.2.14	<i>Kiến trúc</i>					15			
1.2.15	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ</i>					30			
1.2.16	<i>Kỹ thuật XD công trình giao thông</i>					74			
1.2.17	<i>Quản lý xây dựng</i>					45			
2	Đại học								
2.1	Chính quy	75			322	12.978		207	13.582
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	75			322	11.336		207	11.940
2.1.1.1	<i>Công nghệ chế tạo máy</i>					817			
2.1.1.2	<i>Quản lý công nghiệp</i>					396			
2.1.1.3	<i>Công nghệ thực phẩm</i>					562			
2.1.1.4	<i>Kiến trúc</i>					531			
2.1.1.5	<i>Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp</i>	75							
2.1.1.6	<i>Công nghệ sinh học</i>				322				
2.1.1.7	<i>Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng</i>					202			
2.1.1.8	<i>Công nghệ dầu khí và khai thác dầu</i>					156			
2.1.1.9	<i>Kỹ thuật cơ khí</i>					852			
2.1.1.10	<i>Kỹ thuật cơ điện tử</i>					794			
2.1.1.11	<i>Kỹ thuật nhiệt</i>					449			

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.12	<i>Kỹ thuật hệ thống công nghiệp</i>					71			
2.1.1.13	<i>Kỹ thuật tàu thủy</i>					152			
2.1.1.14	<i>Kỹ thuật điện</i>					1402			
2.1.1.15	<i>Kỹ thuật điện tử - viễn thông</i>					1331			
2.1.1.16	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá</i>					953			
2.1.1.17	<i>Kỹ thuật hoá học</i>					394			
2.1.1.18	<i>Kỹ thuật môi trường</i>					170			
2.1.1.19	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>					1075			
2.1.1.20	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>					105			
2.1.1.21	<i>Kỹ thuật XD công trình giao thông</i>					433			
2.1.1.22	<i>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</i>					57			
2.1.1.23	<i>Kinh tế xây dựng</i>					434			
2.1.1.24	<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>							207	
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên					1642			1642
2.1.2.1	<i>Công nghệ thông tin</i>					1576			
2.1.2.2	<i>Kỹ thuật máy tính</i>					66			
2.2	<i>Liên thông trung cấp lên đại học chính quy</i>					0			0
2.3	<i>Liên thông cao đẳng lên đại học chính quy</i>					43			43
2.3.1	<i>Công nghệ thông tin</i>					1			
2.3.2	<i>Kỹ thuật môi trường</i>					1			
2.3.3	<i>Kỹ thuật cơ điện tử</i>					1			
2.3.4	<i>Kỹ thuật điện</i>					5			
2.3.5	<i>Kỹ thuật điện tử - viễn thông</i>					1			
2.3.6	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>					34			
2.4	<i>Đào tạo chính quy đối với người đã có</i>					2			2

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	<i>bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên (văn bằng 2)</i>								
2.4.1	<i>Kỹ thuật cơ khí</i>					1			
2.4.2	<i>Kỹ thuật điện</i>					1			
II	Vừa làm vừa học					14			14
1	Đại học								
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
3	Liên thông cao đẳng lên đại học					14			14
3.1	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>					14			
III	Đào tạo từ xa								0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
	Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
2019		x	x
2020		x	x

a) Xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường;
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ);
- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Thành phố HCM tổ chức.

b) Kết hợp thi tuyển và xét tuyển:

- Ngành Kiến trúc: Xét tuyển + thi tuyển môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật)

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả thi tốt nghiệp THPT)

Bảng 3. Điểm trúng tuyển năm 2019 và năm 2020

Khối ngành/Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành IV						
- Ngành Công nghệ Sinh học + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Hóa+Sinh (B00) + Toán+Hóa+Tiếng Anh (D07)	80	104 40 57 7	20	80	78 26 46 6	23
Nhóm ngành V						
- Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	0			60	66 51 11	27.5
- Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) +Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	230	263 168 95	23	180	202 150 50	25.65
- Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - Tiếng Nhật) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01) + Toán+Vật lí+Tiếng Nhật (D28)	60	75 51 22 2	23.5	60	72 58 13 1	25.65
- Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) +Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)			Mở mới 2020	45	52 39 13	25.65
- Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu xây dựng + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	60	42 32 10	18.5	60	54 42 12	19.3
- Công nghệ Chế tạo máy + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) +Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	190	264 227 37	20.5	160	203 173 30	24.0
- Quản lý công nghiệp + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	80	124 98 26	18	80	104 89 14	2
- Kỹ thuật Cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)			Mở mới năm 2020	40	49 43 6	24
- Kỹ thuật Cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	0			60	70 62 8	24.65
- Kỹ thuật Cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00)	200	182 145	16.5	120	145 113	20

Khối ngành/Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
+ Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)		37			32	
- Kỹ thuật cơ điện tử + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	0			60	87 82 5	25.5
- Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	130	212 176 36	19.5	80	124 95 29	23.25
- Kỹ thuật Nhiệt + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	Không tuyển sinh			45	49 46 3	22.25
- Kỹ thuật Nhiệt (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	90	41 32 9	15.5	45	33 23 10	16.15
- Kỹ thuật Tàu thủy + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	50	22 19 3	16.15	45	25 21 4	17.5
- Kỹ thuật Điện + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	Không tuyển sinh			60	73 69 4	24.35
- Kỹ thuật Điện (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	220	176 146 30	17	120	138 106 32	19.5
- Kỹ thuật Điện tử viễn thông + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	Không tuyển sinh			60	69 59 10	24.5
- Kỹ thuật Điện tử viễn thông (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	200	188 132 56	17	120	139 91 48	19.8
- Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	Không tuyển sinh			60	64 57 7	26.55
- KT Điều khiển & Tự động hóa (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	180	254 218 36	21.25	120	173 151 22	24.9
- Kỹ thuật Hóa học + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Hóa học+Tiếng Anh (D07)	120	107 82 25	17.5	90	90 77 13	21
- Kỹ thuật Môi trường + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán + Hóa học+Tiếng Anh (D07)	2	2 1 1	16.45	45	27 21 6	16.55
- Công nghệ dầu khí & khai thác dầu + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Hóa học+Tiếng Anh (D07)	Không tuyển sinh			45	47 44 3	20.05
- Công nghệ dầu khí & khai thác dầu (Chất lượng cao)	45	22	16.2	Không tuyển sinh		

Khối ngành/Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
+ Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Hóa học+Tiếng Anh (D07)		19 3				
- Công nghệ Thực phẩm + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Hóa học+Tiếng Anh (D07) + Toán+Hóa học+Sinh học (B00)	Không tuyển sinh			50	59 37 5 17	24.5
- Công nghệ Thực phẩm (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+ Hóa học+Tiếng Anh (D07) + Toán+ Hóa học+ Sinh học (B00)	120	115 64 13 38	17.55	80	55 26 7 22	17.1
- Kiến trúc + Toán, Ngữ văn, vẽ MT (V01) + Toán, Vật lí, vẽ MT (V00) + Toán, Tiếng Anh, vẽ MT (V02)	Không tuyển sinh			60	58 17 32 9	21.85
- Kiến trúc (Chất lượng cao) + Toán, Ngữ văn, vẽ MT (V01) + Toán, Vật lí, vẽ MT (V00) + Toán, Tiếng Anh, vẽ MT (V02)	90	91 28 47 16	19.5	40	42 14 21 7	21.5
- Kỹ thuật Xây dựng - chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	Không tuyển sinh			60	68 60 8	23.75
- Kỹ thuật Xây dựng - chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	160	120 100 20	16.1	90	88 76 12	17.1
- Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	0			45	26 21 5	17.6
- Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	Không tuyển sinh			45	45 38 7	19.3
- KT xây dựng công trình giao thông (CLC) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	120	22 19 3	15.3	45	15 11 4	16.75
- Kỹ thuật Xây dựng – chuyên ngành Tin học XD + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	80	44 39 5	20	60	79 60 19	20.9
- Kinh tế xây dựng + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	Không tuyển sinh			45	59 50 9	22.1
- Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao) + Toán+Vật lí+Hóa học (A00) + Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)	90	71 52 19	15.5	45	47 36 11	18.5
- Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	12	15.25	60	59	17.5

Khối ngành/Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
+ Toán+Vật lí+Hóa học (A00)		9			41	
+ Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)		3			18	
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	120	19	15.35	60	40	15.5
+ Toán+Vật lí+Hóa học (A00)		14			33	
+ Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)		5			7	
- Kỹ thuật máy tính	Mở mới năm 2020			60	66	25.65
+ Toán+Vật lí+Hóa học (A00)					61	
+ Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)					5	
- Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV)	100	52	17.55	100	84	18.88
+ Toán+Vật lí+Hóa học (A00)		43			53	
+ Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)		9			31	
- CTTT ngành Điện tử Viễn thông	90	25	15.11	90	23	16.88
+ Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)		20			17	
+ Toán+Hóa học+Tiếng Anh (D07)		5			6	
- CTTT ngành Hệ thống nhúng	50	15	15.34	45	26	18.26
+ Toán+Vật lí+Tiếng Anh (A01)		10			15	
+ Toán+Hóa học+Tiếng Anh (D07)		5			11	
Nhóm ngành VII						
- Quản lý Tài nguyên & Môi trường	70	38	17.5	60	30	18.2
+ Toán+Vật lí+Hóa học (A00)		32			26	
+ Toán+Hóa học+Tiếng Anh (D07)		6			4	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 23,66 hecta

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 49.961m², bao gồm: Nhà đa năng 925m²; Các khu làm việc hành chính 18.098m²; các khu giảng đường 20.129m²; các phòng thí nghiệm 12.917m²; các xưởng thực hành/vườn trạm 4.108m²; Trung tâm tư liệu: 5.040m².

Bảng 4. Thống kê diện tích sàn xây dựng (tính đến 30/12/2020)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	197	29.400
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.765
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	2.500
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	90	13.166
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	76	4.215

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	424
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	75	7.330
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5.040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	125	18.800
	Tổng cộng		53.240

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,58 m²/SV

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên của Trường: 920, trong đó có 60 chỗ dành cho sinh viên quốc tế;

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên của cơ sở ký túc xá thành phố Đà Nẵng tại Hòa Khánh (cách Trường 1 km): dành riêng cho sinh viên Trường Đại học Bách khoa 2.000 chỗ trong tổng số 5.000.

1.2. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị: xem chi tiết tại Phụ lục 1.*

1.3. *Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

Bảng 5. Học liệu

STT	Khối ngành/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	1.274 tên/ 5.576 bản
2	Khối ngành II	620 tên/ 3.402 bản
3	Khối ngành III	5.290 tên/ 13.269 bản
4	Khối ngành IV	2.437 tên / 27.443 bản
5	Khối ngành V	18.853 tên/ 50.758 bản
6	Khối ngành VI	931 tên/ 5.022 bản
7	Khối ngành VII	7.243 tên/ 60.350 bản
8	Các môn chung	3.279 tên/ 6.428 bản
	Tổng	39.928 tên/ 272.250 bản

1.4. *Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: xem chi tiết tại Phụ lục 2.*

1.5. *Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: xem chi tiết tại Phụ lục 3.*

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và trước năm 2021, có môn thi/môn xét tuyển phù hợp với tổ hợp xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường tuyển sinh theo 4 phương thức:

1.3.1) Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường: dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 thuộc các nhóm

a) Nhóm 1: thí sinh đạt giải Khuyến khích cuộc thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; giải Khuyến khích cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh đạt giải tại cuộc thi học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành của Trường, tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (xem Bảng 6). Thí sinh đạt giải tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (xem Bảng 7).

b) Nhóm 2: thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tại cuộc thi học sinh giỏi các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Sinh học, Tin học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét trúng tuyển vào một trong các ngành của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (xem Bảng 6).

c) Nhóm 3: thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (xem Bảng 7).

d) Nhóm 4: thí sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Sinh học, Tin học.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong các ngành của Trường, tùy thuộc môn chuyên của thí sinh (xem Bảng 8).

đ) Nhóm 5: thí sinh đạt Học sinh giỏi liên tục năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

e) Nhóm 6: thí sinh có chứng chỉ tiếng quốc tế SAT từ 550 (điểm mỗi phần), ACT từ 24 (thang điểm 36).

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

f) Nhóm 7: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,5 trở lên (hoặc TOEFL iBT từ 64 điểm, TOEIC từ 650 điểm trở lên) được cấp trong thời hạn 2 năm tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển tối đa 3 nguyện vọng, vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên từ Nhóm 1 đến Nhóm 7. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến tiêu chí phụ (theo thứ tự giải hoặc điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết).

Chỉ tiêu và ngưỡng ĐBCL: xem mục 1.6.1.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ):

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 và trước năm 2021.

- Danh mục ngành xét tuyển, chỉ tiêu và ngưỡng đảm bảo chất lượng: xem mục 1.6.2.

1.3.3. Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp.HCM tổ chức:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm ưu tiên theo quy định trong quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ GD&ĐT quy đổi như sau: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 40 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 10 điểm theo thang điểm 1200. Cụ thể, nhóm ưu tiên 1 được cộng 80 điểm, nhóm ưu tiên 2 được cộng 40 điểm. Thí sinh ở khu vực 1 được cộng 30 điểm, khu vực 2 - nông thôn được cộng 20 điểm và khu vực 2 được cộng 10 điểm.

Trường sẽ công bố ngưỡng điểm tối thiểu sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021.

1.3.4. Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2021:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, rồi quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Sau khi có kết quả thi THPT năm 2021, Trường sẽ công bố ngưỡng điểm tối thiểu.

Lưu ý:

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc phải dự thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Hội đồng tuyển sinh năm 2021 Đại học Đà Nẵng tổ chức, có điểm thi đạt từ 5,00 điểm trở lên.

b) Trường tuyển sinh theo thứ tự: xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng; xét tuyển theo học bạ; xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TpHCM tổ chức; xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2021.

- Quá trình xét tuyển, nếu không sử dụng hết chỉ tiêu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ và xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực thì sẽ chuyển hết số chỉ tiêu còn lại sang hình thức xét tuyển bằng điểm thi THPT năm 2021.

- Trường xét tuyển theo điểm thi THPT ở đợt 1, không xét tuyển bổ sung.

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL và xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2021) ≥ 15 . Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển vào ngành dưới 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển sinh và có điểm xét tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của thí sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trình độ đại học

1.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7420201	Công nghệ sinh học	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2000	2020
2	7480201	Công nghệ thông tin	1384/QĐ-ĐHĐN-ĐT	30/06/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1992	2020
3	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	2801/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/11/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2007	2020
4	7510202	Công nghệ chế tạo máy			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1975	2020
5	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2001	2020
6	7520115	Kỹ thuật nhiệt	1958/QĐ-SĐH	21/9/1992	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1976	2020
7	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	375/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2008	2020
8	7520201	Kỹ thuật điện			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1975	2020
9	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	4529/BGDĐT-GDĐH	21/08/2014	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1988	2020
10	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	5291/QĐ-ĐHĐN-ĐT	28/09/2011	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2012	2020
11	7520301	Kỹ thuật hoá học	9121/QĐ-ĐHĐN	20/12/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1978	2020
12	7520320	Kỹ thuật môi trường	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2001	2020
13	7510701	Công nghệ dầu khí và			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1995	2020

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
		khai thác dầu						
14	7540101	Công nghệ thực phẩm			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1976	2020
15	7580101	Kiến trúc	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2001	2020
16	7580201	Kỹ thuật xây dựng	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1976	2020
17	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	2738/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/11/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1976	2020
18	7580205	Kỹ thuật XD công trình giao thông	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	1986	2020
19	7580301	Kinh tế xây dựng	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2001	2020
20	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4562/QĐ-ĐHĐN-ĐT	29/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2009	2020
21	7510601	Quản lý công nghiệp	649/QĐ-ĐHĐN-ĐT	20/01/2010	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2010	2020
22	7520103	Kỹ thuật cơ khí	566/ĐT	29/01/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2001	2020
23	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	813/QĐ-ĐHĐN	20/03/2019			2019	2020
24	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	813/QĐ-ĐHĐN	20/03/2019			2019	2020
25	7480106	Kỹ thuật máy tính	712/QĐ-ĐHĐN	28/02/2020			2020	2020
26	7140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp			4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	2000	2017
27	7520130	Kỹ thuật ô tô	2188/QĐ-ĐHĐN	14/6/2021			2021	

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
			Theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7420201	Công nghệ sinh học	40	40	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán
2	7480201	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - tiếng Nhật)	40	20	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	Toán
3	7480201	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	135	45	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
4	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	40	20	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
5	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	35	25	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
6	7510202	Công nghệ chế tạo máy	90	70	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
7	7510601	Quản lý công nghiệp	60	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
8	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	25	20	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		
9	7520103	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
11	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	50	40	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
			Theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
12	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
13	7520115	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	25	20	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
14	7520115	Kỹ thuật nhiệt	25	20	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
15	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	25	20	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
16	7520201	Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	70	65	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
17	7520201	Kỹ thuật điện	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
18	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	55	65	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
19	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
20	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	50	40	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
21	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
22	7520301	Kỹ thuật hóa học	50	40	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		
23	7520320	Kỹ thuật môi trường	25	20	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		
24	7540101	Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	40	40	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
			Theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
25	7540101	Công nghệ thực phẩm	25	25	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán
26	7580101	Kiến trúc (Chất lượng cao)	20	20	Vẽ MT + Toán + Vật lý	Vẽ MT	Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn	Vẽ MT	Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	Vẽ MT
27	7580101	Kiến trúc	30	30	Vẽ MT + Toán + Vật lý	Vẽ MT	Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn	Vẽ MT	Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	Vẽ MT
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	50	40	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	50	40	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
30	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Tin học xây dựng)	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
31	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	20	25	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
32	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chất lượng cao)	20	25	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
33	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
34	7580301	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	20	25	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
35	7580301	Kinh tế xây dựng	20	25	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
36	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường	30	30	Toán + Hóa học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Toán		

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
			Theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
37	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
38	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	20	25	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
39	7905206	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	20	25	Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý	Tiếng Anh	Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	Tiếng Anh		
40	7905216	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	20	25	Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý	Tiếng Anh	Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	Tiếng Anh		
41	PFIEV	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Sản xuất tự động - Tin học công nghiệp - Công nghệ phần mềm	50	50	Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học	Toán	Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	Toán		
42	7480201	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	30	15	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
43	7520103	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	25	25	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
44	7480106	Kỹ thuật máy tính	30	30	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		
45	7520130	Kỹ thuật ô tô	60	0	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán		

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

Đối với tất cả các ngành: Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định. Ngoài ra, thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Kiến trúc phải có điểm môn “Vẽ mỹ thuật” từ 5,00 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: DDK

b) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Võ Ngọc Dương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0905.700.100	vnduong@dut.udn.vn
2	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0971.233.933	natuan@dut.udn.vn
3	Trần Văn Huỳnh	Chuyên viên phòng Đào tạo	0978.554.074	tvhuynh@dut.udn.vn
4	Nguyễn Hồng Hải	Phó Hiệu trưởng	0918.326.818	nhhai@dut.udn.vn

e) Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với mỗi phương thức xét tuyển: xem chi tiết từ mục 1.6.1 đến mục 1.6.4.

1.6.1. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Công nghệ sinh học	7420201	15	1. Toán + Hoá học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. Đối với tất cả các ngành (trừ Kiến trúc): - Nhóm 1: ưu tiên theo thứ tự ĐXT cao hơn. - Nhóm 2: ưu tiên theo thứ tự Giải HSG từ cao xuống thấp. Nếu cùng giải, xét theo thứ tự ĐXT cao hơn. - Nhóm 3: ưu tiên theo thứ tự Giải từ cao xuống thấp. Nếu cùng giải, xét xét theo thứ tự ĐXT cao hơn. - Nhóm 4: Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (ĐTB, lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn chuyên cao hơn. Trường hợp ĐTB môn chuyên bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn Toán cao hơn. - Nhóm 5, Nhóm 6 và Nhóm 7: ưu tiên theo thứ tự ĐXT	1. Đối với tất cả các ngành - Nhóm 1: ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 2: ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 3: ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 4: Điểm môn chuyên $\geq 8,00$ và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển $< 5,00$ - Nhóm 6: SAT từ 550 (điểm mỗi phần) hoặc ACT từ 24 (thang điểm 36); ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 7: Điểm trung
2	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - tiếng Nhật)	7480201CLC	15	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật		
3	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201CLC1	35	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
4	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	15	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
5	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	5	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
6	Công nghệ chế tạo máy	7510202	20	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
7	Quản lý công nghiệp	7510601	5	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
8	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	5	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh		
9	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC	5	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
10	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	5	1. Toán + Vật lý + Hoá học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
11	Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	<p>cao hơn. Trường hợp ĐXT bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn Toán $\geq 7,00$; ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$</p> <p>2. Đối với ngành Kiến trúc: ưu tiên theo điểm thi môn Vẽ mỹ thuật.</p> <p>2. Đối với ngành Kiến trúc</p> <p>Ngưỡng ĐBCL đối với mỗi nhóm xét tuyển như mục 1 và Điểm thi môn Vẽ mỹ thuật không nhỏ hơn 5,00</p>	<p> bình (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) môn Toán $\geq 7,00$; ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$</p> <p>2. Đối với ngành Kiến trúc</p> <p>Ngưỡng ĐBCL đối với mỗi nhóm xét tuyển như mục 1 và Điểm thi môn Vẽ mỹ thuật không nhỏ hơn 5,00</p>
12	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
13	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
14	Kỹ thuật nhiệt	7520115	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
15	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
16	Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
17	Kỹ thuật điện	7520201	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
18	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
19	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
20	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
22	Kỹ thuật hóa học	7520301	15	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh		
23	Kỹ thuật môi trường	7520320	5	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh		

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
24	Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC	15	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học		
25	Công nghệ thực phẩm	7540101	10	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học		
26	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC	5	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh		
27	Kiến trúc	7580101	10	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh		
28	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
29	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
30	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
33	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
34	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
35	Kinh tế xây dựng	7580301	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
36	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	10	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh		
37	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
38	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
39	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	5	1. Tiếng Anh*2+Toán+Vật lý 2. Tiếng Anh*2+Toán+Hóa học		
40	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216	5	1. Tiếng Anh*2+Toán+Vật lý 2. Tiếng Anh*2+Toán+Hóa học		
41	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV	20	1. Toán*3+Vật lý*2+Hóa học 2. Toán*3+Vật lý*2+Tiếng Anh		
42	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		
43	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
44	Kỹ thuật máy tính	7480106	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh		

Ghi chú: - Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp + Điểm ưu tiên
 - Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ

1.6.2. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ):

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Công nghệ sinh học	7420201	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
3	Công nghệ chế tạo máy	7510202	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
4	Quản lý công nghiệp	7510601	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
5	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	10	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
6	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
7	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
8	Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
9	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
10	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00
11	Kỹ thuật nhiệt	7520115	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00
12	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00
13	Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
14	Kỹ thuật điện	7520201	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
15	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
17	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
18	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
19	Kỹ thuật hóa học	7520301	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
20	Kỹ thuật môi trường	7520320	10	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
21	Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
22	Công nghệ thực phẩm	7540101	10	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
23	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC	10	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
24	Kiến trúc	7580101	15	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
25	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
26	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
27	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
28	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào < 5,00
29	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00
30	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào < 5,00

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
31	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00
32	Kinh tế xây dựng	7580301	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00
33	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	15	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
34	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00
35	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00
36	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2+Toán+Hóa học	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	ĐXT \geq 18,00; ĐTB môn Tiếng Anh \geq 7,00; các môn còn lại \geq 5,00
37	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2+Toán + Hóa học	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	ĐXT \geq 18,00; ĐTB môn Tiếng Anh \geq 7,00; các môn còn lại \geq 5,00
38	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV	25	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3+Vật lý*2+ Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
39	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00
40	Kỹ thuật máy tính	7480106	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	ĐXT \geq 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00

Ghi chú: 1) Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn (quy về thang điểm 30) + Điểm ưu tiên (quy đổi) khu vực, đối tượng (nếu có)
2) Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình của môn học ở năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ.

3) Thí sinh đăng ký xét tuyển Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ phải có điểm trung bình môn tiếng Anh năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 ở chương trình đào tạo THPT đạt từ 7,0 trở lên.

1.6.3. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2021:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Công nghệ sinh học	7420201	40	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau
2	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - tiếng Nhật)	7480201CLC	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	1. A00 2. A01 3. D28	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
3	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201CLC1	135	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
4	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
5	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	35	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
6	Công nghệ chế tạo máy	7510202	90	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
7	Quản lý công nghiệp	7510601	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
8	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	25	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau
9	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
10	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
11	Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
12	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
13	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
14	Kỹ thuật nhiệt	7520115	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
15	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
16	Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC	70	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
17	Kỹ thuật điện	7520201	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
18	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC	55	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
19	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
20	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
22	Kỹ thuật hóa học	7520301	50	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
23	Kỹ thuật môi trường	7520320	25	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau
24	Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC	40	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau
25	Công nghệ thực phẩm	7540101	25	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau
26	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC	20	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau
27	Kiến trúc	7580101	30	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau
28	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
29	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
30	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
33	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
34	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
35	Kinh tế xây dựng	7580301	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
36	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	30	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau
37	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
38	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
39	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	20	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2+Toán+ Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau
40	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216	20	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2+Toán+ Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau
41	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV	50	1. Toán*3+ Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3+Vật lý*2+Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
42	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
43	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau
44	Kỹ thuật máy tính	7480106	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
45	Kỹ thuật ô tô	7520130	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau

1.6.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TpHCM tổ chức năm 2021 (xét tuyển theo ĐGNL):

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ sinh học	7420201	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
2	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - tiếng Nhật)	7480201CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
3	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201CLC1	10	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
4	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
5	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
6	Công nghệ chế tạo máy	7510202	10	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
7	Quản lý công nghiệp	7510601	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
8	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
9	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
10	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
11	Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
12	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
13	Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
14	Kỹ thuật nhiệt	7520115	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
15	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
16	Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC	10	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
17	Kỹ thuật điện	7520201	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
18	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC	15	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
19	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
20	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
21	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
22	Kỹ thuật hóa học	7520301	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
23	Kỹ thuật môi trường	7520320	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
24	Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
25	Công nghệ thực phẩm	7540101	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
26	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
27	Kiến trúc	7580101	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
28	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
29	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
30	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
33	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
34	Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
35	Kinh tế xây dựng	7580301	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
36	Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
37	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
38	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
39	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
40	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
41	Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	PFIEV	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
42	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
43	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không
44	Kỹ thuật máy tính	7480106	5	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không

Ghi chú:

1) Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (quy đổi) khu vực, đối tượng (nếu có)

2) Ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố sau khi có kết quả thi ĐGNL. Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc, yêu cầu điểm môn

Vẽ MT $\geq 5,00$

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

a) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét tuyển/thi tuyển tại kỳ thi THPT: theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng: từ ngày 15/4 đến 17h00 ngày 15/6/2021

- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021>

c) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo theo kết quả học tập THPT (xét học bạ) và đánh giá năng lực:

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4 đến hết ngày 15/6/2021.

- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021> hoặc <https://ts.udn.vn/Dangky/>

d) Lịch thi đánh giá năng lực: theo kế hoạch thi của ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

e) Đối với ngành Kiến trúc, thí sinh phải dự thi thêm môn “Vẽ mỹ thuật”, là môn năng khiếu, do Hội đồng tuyển sinh năm 2021 của Đại học Đà Nẵng tổ chức. Hình thức thi: vẽ tĩnh vật.

Thông tin chi tiết về hướng dẫn nộp hồ sơ xét tuyển được đăng tại địa chỉ: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021>

Lịch thi dự kiến: ngày 10 & 11 tháng 7/2021.

f) Tổ hợp môn xét tuyển: Xem mục 1.6.

1.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Nguyên tắc chung: Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 và theo các quy định riêng trong đề án tuyển sinh của Trường.

1.8.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) quốc tế

Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi KHKT quốc tế, đã tốt nghiệp THPT, đáp

ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống được xét tuyển thẳng vào một trong số các ngành của Trường. Xét giải thuộc các năm 2019, 2020, 2021.

1.8.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia

- Điều kiện: Tốt nghiệp THPT và không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Giải học sinh giỏi các năm: 2019, 2020, 2021.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

Danh mục ngành tuyển thẳng theo môn thi đoạt giải Học sinh giỏi quốc gia: xem Bảng 6.

Bảng 6. Danh mục ngành xét tuyển theo môn thi đoạt giải khuyến khích Học sinh giỏi quốc gia; giải Học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
2		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - ngoại ngữ Nhật)	7480201CLC
3		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201CLC1
4		Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
5		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2
6		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
7		Công nghệ chế tạo máy	7510202
8		Quản lý công nghiệp	7510601
9		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
10		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC
11		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
12		Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC
13		Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
14		Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC
15		Kỹ thuật nhiệt	7520115
16		Kỹ thuật tàu thủy	7520122

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT	
17		Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC	
18		Kỹ thuật điện	7520201	
19		Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC	
20		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	
21		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC	
22		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	
23		Kỹ thuật hóa học (2 chuyên ngành: Silicate, Polymer)	7520301	
24		Kỹ thuật môi trường	7520320	
25		Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC	
26		Công nghệ thực phẩm	7540101	
27		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC	
28		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201	
29		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A	
30		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	
31		Kỹ thuật XD công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC	
32		Kỹ thuật XD công trình giao thông	7580205	
33		Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC	
34		Kinh tế xây dựng	7580301	
35		Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	
36		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	
37		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216	
38		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp	PFIEV	
39		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	
40		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	
41		Kỹ thuật máy tính	7480106	
42		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	
43		Toán, Vật Lý	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC
44			Kiến trúc	7580101
45		Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
46			Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC
47			Công nghệ thực phẩm	7540101
48			Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101
49			Kỹ thuật môi trường	7520320
50		Tin học	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - ngoại ngữ)	7480201CLC

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
		Nhật)	
51		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201CLC1
52		Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
53		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2

1.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:

- Điều kiện: Tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện trên được xét tuyển thẳng vào một ngành phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải (xem Bảng 7).

Bảng 7. Danh mục ngành xét tuyển theo lĩnh vực đạt giải tại cuộc thi KHKT cấp quốc gia; cuộc thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Kỹ thuật Hóa học	7520301
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (đào tạo theo cơ chế đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201
4	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC
		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
		Công nghệ chế tạo máy	7510202
5	Khoa học trái đất và môi trường	Quản lý Tài nguyên & môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
6	Robot và máy thông minh.	Kỹ thuật Cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC
		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC
		Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	7520216

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử Viễn thông	7905206
7	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật Cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC
		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC
		Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	7520216
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905206
8	Tài nguyên & Môi trường	Quản lý Tài nguyên & môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
9	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC
		Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	7520207
		Kỹ thuật Điện (Chất lượng cao)	7520201CLC
		Kỹ thuật Điện	7520201

1.8.4. Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà đăng ký xét vào ngành khác:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đoạt giải học sinh giỏi các môn Tin học, Sinh học, Tiếng Anh từ cấp quốc gia và cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia thuộc các lĩnh vực được nêu ở mục 1.8.3 các năm 2019, 2020, 2021 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được đăng ký ưu tiên xét tuyển vào ngành khác (xem Bảng 9 & Bảng 10). Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển (thang 30) của tổ hợp phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển: giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích được cộng 0,5 điểm. Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12 của kỳ thi THPT.

Bảng 8. Danh mục ngành xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng đối với thí sinh học trường THPT chuyên (Nhóm 4)

TT	Môn chuyên	Ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
2		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - ngoại ngữ Nhật)	7480201CLC
3		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù-Hợp)	7480201CLC1

TT	Môn chuyên	Ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
		tác Doanh nghiệp)	
4		Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
5		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2
6		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
7		Công nghệ chế tạo máy	7510202
8		Quản lý công nghiệp	7510601
9		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
10		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC
11		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
12		Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC
13		Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
14		Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC
15		Kỹ thuật nhiệt	7520115
16		Kỹ thuật tàu thủy	7520122
17		Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC
18		Kỹ thuật điện	7520201
19		Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC
20		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
21		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC
22		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
23		Kỹ thuật hóa học (2 chuyên ngành: Silicate, Polymer)	7520301
24		Kỹ thuật môi trường	7520320
25		Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC
26		Công nghệ thực phẩm	7540101
27		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC
28		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201
29		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A
30		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
31		Kỹ thuật XD công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC
32		Kỹ thuật XD công trình giao thông	7580205
33		Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC
34		Kinh tế xây dựng	7580301

TT	Môn chuyên	Ngành xét tuyển	Mã ĐKXT	
35		Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	
36		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206	
37		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216	
38		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp	PFIEV	
39		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	
40		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	
41		Kỹ thuật máy tính	7480106	
42		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	
43		Toán, Vật Lý	Kiến trúc (Chất lượng cao)	7580101CLC
44			Kiến trúc	7580101
45	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201	
46		Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC	
47		Công nghệ thực phẩm	7540101	
48		Quản lý tài nguyên & môi trường	7850101	
49		Kỹ thuật môi trường	7520320	
50	Tin học	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - ngoại ngữ Nhật)	7480201CLC	
51		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201CLC1	
52		Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201	
53		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2	

Bảng 9. Danh mục các ngành ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia

TT	Môn thi HSG	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành
1	Sinh học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
		Kỹ thuật hóa học (2 chuyên ngành: Silicate, Polymer)	7520301
2	Tin học	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
		Công nghệ chế tạo máy	7510202
		Quản lý công nghiệp	7510601
		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao)	7520103CLC

		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
		Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC
		Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
		Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao)	7520115CLC
		Kỹ thuật nhiệt	7520115
		Kỹ thuật tàu thủy	7520122
		Kỹ thuật điện (Chất lượng cao)	7520201CLC
		Kỹ thuật điện	7520201
		Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC
		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	7520216CLC
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao)	7580201CLC
		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	7580201
		Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Tin học xây dựng)	7580201A
		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
		Kỹ thuật XD công trình giao thông (Chất lượng cao)	7580205CLC
		Kỹ thuật XD công trình giao thông	7580205
		Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao)	7580301CLC
		Kinh tế xây dựng	7580301
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng	7905216
		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp	PFIEV
		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
3	Tiếng Anh	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7905206
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905216

Bảng 10. Danh mục các ngành ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành
----	-----------------------	--	----------

	KHKT		
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	7540101CLC
		Kỹ thuật Hóa học	7520301
		Quản lý Tài nguyên & môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
2	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - ngoại ngữ Nhật)	7480201CLC
		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201CLC1
		Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201CLC2
		Kỹ thuật máy tính	7480106
3	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ điện tử (Chất lượng cao)	7520114CLC
		Kỹ thuật tàu thủy	7520122
		Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
4	Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	7520207CLC
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử Viễn thông	7905206
		Kỹ thuật Điện (Chất lượng cao)	7520201CLC
5	Thông tin - Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật máy tính	7480106
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử Viễn thông	7905206
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT	7905206

1.8.5. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh thuộc các đối tượng sau khi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sẽ được Hội đồng tuyển sinh ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

2. Người đã trúng tuyển vào Trường Đại học Bách khoa, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng

đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường;

5. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học PT dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú); thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ, tốt nghiệp THPT loại khá trở lên. Trước khi vào học chính thức, thí sinh phải học bổ sung kiến thức 1 năm học. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHQĐ quy định.

4. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng, có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

5. Thí sinh là người nước ngoài.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): 30.000 đồng/nguyên vọng.

- Phí xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TpHCM tổ chức: không thu.

- Phí xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng: 30.000 đồng/nguyên vọng.

- Phí dự thi năng khiếu (môn ”Vẽ mỹ thuật”): 400.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí

Chương trình đào tạo	Học phí (đồng/năm/SV) và lộ trình tăng học phí cho từng năm				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Truyền thông (đại trà)	11,7 triệu	Theo quy định của Nhà nước			
Chất lượng cao	30 triệu	Theo quy định của Nhà nước			
Chương trình tiên tiến	34 triệu				
PFIEV	19 triệu				

Ghi chú:

- Các chương trình đào tạo được tổ chức theo hình thức tín chỉ nên đơn giá học phí mỗi tín chỉ được quy đổi từ mức học phí theo thời gian ở bảng trên. Học phí mỗi học kỳ phụ thuộc vào số tín chỉ sinh viên đăng ký học;

- Sinh viên chương trình Chất lượng cao được hỗ trợ khoá học tiếng Anh tăng cường và 100% lệ phí cho 01 (một) lần thi TOEIC quốc tế ở kỳ thi do Trường phối hợp với các Trung tâm khảo thí hợp pháp tổ chức trong thời gian thiết kế của khoá học. Sinh viên chương trình tiên tiến có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với mức đạt “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa” nộp cho Trường trước ngày đầu tiên của năm học thứ hai thì được Trường hỗ trợ 50% lệ phí thi, tính cho 01 lần thi trong thời gian học tại Trường.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.11.1. Mô hình đào tạo:

Từ khoá tuyển sinh 2020, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng áp dụng **mô hình đào tạo tích hợp Cử nhân - Kỹ sư** theo Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học”, có hiệu lực từ ngày 01/7/2019 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học”, có hiệu lực từ ngày 15/02/2020. Trừ ngành Kiến trúc đào tạo chuyên sâu đặc thù, sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Kiến trúc sư, các chương trình đào tạo của Trường thiết kế theo 2 mô hình:

a) Chương trình Cử nhân: khối lượng 130 tín chỉ, thời gian khoá đào tạo 4,0 năm. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp Đại học (Cử nhân);

b) Chương trình tích hợp Cử nhân – Kỹ sư: khối lượng 180 tín chỉ, thời gian khoá đào tạo 5,0 đến 5,5 năm. Sinh viên tốt nghiệp chương trình tích hợp được cấp đồng thời bằng tốt nghiệp Đại học (Cử nhân) và bằng tốt nghiệp Kỹ sư.

1.11.2. Các chính sách khen thưởng, hỗ trợ sinh viên:

(1). Chính sách khen thưởng tuyển sinh:

Nhà trường khen thưởng bằng hình thức cấp học bổng cho các sinh viên có điểm đầu vào tuyển sinh cao:

a) Đối với sinh viên chương trình đào tạo truyền thống:

Sinh viên được Trường xét cấp một trong hai học bổng như sau:

- Học bổng bằng 100% học phí ở học kỳ đầu tiên cho sinh viên được tuyển thẳng thuộc đối tượng nêu ở mục 1.8.1 hoặc 1.8.2.

- Học bổng bằng 100% học phí ở học kỳ đầu tiên cho sinh viên có tổng điểm các môn thi THPT năm 2021 trong tổ hợp xét tuyển từ 26,00 trở lên (không cộng điểm ưu tiên) đối với mỗi chương trình. Số lượng sinh viên được hưởng: tối đa 5% tổng số sinh viên của mỗi chương trình, áp dụng với tất cả phương thức xét tuyển.

b) Đối với sinh viên chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến, PFIEV:

Sinh viên được Trường xét cấp một trong các học bổng sau đây:

➤ Học bổng mức A (bằng 100% học phí học kỳ đầu tiên): cấp cho tối đa 5% số sinh viên của mỗi chương trình, theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Sinh viên được tuyển thẳng thuộc đối tượng ở mục 1.8.1 đến mục 1.8.2. Trường hợp số lượng vượt chỉ tiêu cấp học bổng, ưu tiên cho sinh viên có giải cao hơn.

+ Sinh viên có tổng điểm các môn thi THPT năm 2021 thuộc tổ hợp xét tuyển từ 26,00 trở lên (không kể điểm ưu tiên) hoặc sinh viên diện hộ nghèo (theo chuẩn quốc

gia) có tổng điểm các môn thi THPT năm 2021 thuộc tổ hợp xét tuyển từ 24,00 trở lên (không kể điểm ưu tiên), áp dụng với tất cả phương thức xét tuyển.

➤ Học bổng mức B (bằng 50% học phí học kỳ đầu tiên): cấp cho tối đa 5% số sinh viên của mỗi chương trình, theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Sinh viên đủ điều kiện nhận học bổng mức A nhưng không được nhận học bổng mức A (do số lượng vượt quá 5% số lượng sinh viên của chương trình).

+ Sinh viên tuyển thẳng thuộc đối tượng mục 1.8.3 hoặc sinh viên diện hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia) có tổng điểm các môn thi THPT thuộc tổ hợp xét tuyển từ 22,00 trở lên (không kể điểm ưu tiên). Trường hợp số lượng vượt chỉ tiêu, ưu tiên cho sinh viên có tổng điểm các môn thi THPT thuộc tổ hợp xét tuyển cao hơn.

➤ Học bổng mức C (bằng 25% học phí học kỳ đầu tiên): cấp cho tối đa 10% số sinh viên của mỗi chương trình, theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Sinh viên đủ điều kiện nhận học bổng mức A, mức B nhưng không được nhận học bổng (do số lượng vượt quá 10% số lượng sinh viên của chương trình).

+ Sinh viên được xét tuyển theo đề án tuyển sinh thuộc đối tượng 1 đến đối tượng 5 (mục 1.5.1) hoặc sinh viên diện hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia) có tổng điểm các môn thi THPT thuộc tổ hợp xét tuyển từ 20,00 trở lên (không kể điểm ưu tiên). Trường hợp số lượng vượt chỉ tiêu, ưu tiên cho sinh viên có tổng điểm các môn thi THPT thuộc tổ hợp xét tuyển cao hơn.

(2). Chính sách học bổng khuyến học:

Sau mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả học tập và điểm rèn luyện, sinh viên sẽ được xét nhận học bổng khuyến học theo Quy định về xét, cấp học bổng và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên đại học chính quy theo quy định hiện hành của Trường.

(3). Chính sách ưu tiên:

Sinh viên thuộc diện được khen thưởng nêu ở mục 1.11.1 sẽ được ưu tiên:

- Khi xét ở ký túc xá của Trường.
- Khi xét chọn đề tài nghiên cứu khoa học;
- Khi xét chọn đi học nước ngoài theo chương trình trao đổi sinh viên;
- Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ cho sinh viên có thành tích học tập Xuất sắc và kết quả rèn luyện Tốt.

(4). Chính sách miễn giảm học phí:

- Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước:

(5). Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trợ cấp xã hội theo tháng/ học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;
- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ;

Ngoài ra, đối với sinh viên chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc chương trình tiên tiến, Nhà trường có các chính sách hỗ trợ theo qui định của Trường, cụ thể như sau:

+ Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc thuộc gia đình hộ nghèo: được Trường hỗ trợ 100% lãi suất vay phục vụ học tập tại “Quỹ tín dụng đào tạo” của Ngân hàng chính sách xã hội trong thời gian khóa học ở Trường;

+ Sinh viên thuộc gia đình hộ cận nghèo hoặc gia đình gặp khó khăn về tài chính: được Trường hỗ trợ 50% lãi suất vay ngân hàng phục vụ học tập trong thời gian khóa học ở Trường.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.12.1. Tên doanh nghiệp, các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

a. Doanh nghiệp tham gia ký kết hợp tác đào tạo

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
1.	Công ty FPT Software	Công ty FPT Software Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Hoà Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
2.	Công ty Tài Nguyên Công Nghệ Enlave	453 - 455 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Công ty CodeComplete	218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
4.	Công ty Asian Tech	Lô 6, Đường Số 3, An Hải Bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng
5.	Công ty Framgia	Lot E6, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
6.	Công ty Code Engine	59A Lê Lợi, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
7.	Công ty LogiGear Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 7, Toà nhà VNPT Danang Số 346 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
8.	Công ty GameLoft	Tầng10, Indochina Riverside, 74 Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng
9.	Công ty BAP	81 Quang Trung, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
10.	Công ty Toàn Cầu Xanh	31 Trần Phú, Bình Hiên, Hải Châu, Đà Nẵng
11.	Công ty MGM	7 Pasteur, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
12.	Công ty VNCERT	78 Bạch Đằng, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
13.	Công Ty Enouvo IT Solutions	15 Tạ Mỹ Duật, Sơn Trà, Đà Nẵng
14.	Công ty Paradox	324 Nguyễn Hữu Thọ, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
15.	Công ty Orient	Toà nhà PGT, Tầng 11, 220 Nguyễn Hữu Thọ, Hải Châu, Đà Nẵng
16.	Công ty TNHH Zenken Planet Việt Nam	Tầng 3, Tòa nhà F.Home, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
17.	Trung Tâm VNPT IT KV3	344, Đường 2 tháng 9, TP. Đà Nẵng
18.	Công ty D.A.C. Tech VietNam	Tầng 6, tòa nhà VNPT, 344 đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.
19.	Công ty CO-WELL Asia Co., Ltd	4F FHome, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
20.	Trung tâm GPDN miền Trung – TCT GPDN VIETTEL	Tòa Nhà Bưu điện, 155 Nguyễn Văn Linh, TP Đà Nẵng
21.	Công ty TNHH Axon Active Vietnam	Tầng 13, Toà nhà PVFC, Đường 30/4, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
22.	Công ty Magrabbitt	Tầng 8, tòa nhà Công viên phần mềm Đà Nẵng 02 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
23.	Công ty TNHH Phần Mềm Công Nghệ Cao Sioux	Tầng 6, Số 122 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
24.	Công ty Cổ phần Công nghệ DTT	Tầng 12, Tòa nhà Công viên Phần mềm, Số 02, Quang Trung, TP Đà Nẵng
25.	Công ty CNTT Điện lực miền Trung	393 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng
26.	Công ty TNHH IF Việt Nam	Khu H - Tầng 8 - Công viên Phần mềm ĐN - 02 Quang Trung - TP. Đà Nẵng
27.	Công Ty TNHH Sun Asterisk Việt Nam	4F, FHome Building, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
28.	Công ty RikkeiSoft	Tầng 11 Tòa Nhà Thông Tấn Xã Việt Nam, 81 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
29.	Công ty Neolab Việt Nam	Tầng 1, Tòa nhà VNPT, số 344 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
30.	Trung tâm Internet Việt Nam - VNNIC Bộ Thông tin và Truyền thông	Lô 21, Đường số 7, Khu công nghiệp An Đôn, Đà Nẵng
31.	Công ty cổ phần VNG	Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
32.	Công ty KMS Technology – Chi nhánh Đà Nẵng	Khu C, Tầng 5, Toà nhà Công viên Phần mềm. Số 02 Quang Trung, Thành phố Đà Nẵng.

b. Nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên:

b1. Trách nhiệm của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, quản lý kết quả đào tạo; tổ chức quảng bá chương trình đào tạo và tuyển sinh hàng năm; cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp;
- Xây dựng nội dung và kế hoạch triển khai các học phần; cùng với Bên B triển khai đào tạo và giám sát công tác đào tạo;
- Tạo điều kiện cho các chuyên gia của Bên B giảng dạy và tổ chức các hoạt động cho sinh viên; phối hợp và hỗ trợ chuyên gia Bên B trong việc đánh giá học tập của sinh viên;
- Thanh toán giảng dạy cho chuyên gia của Bên B theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

b2. Trách nhiệm của Doanh nghiệp tham gia đào tạo:

- Phối hợp với Bên A xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết học phần. Thảo luận và thống nhất với Bên A về danh sách học phần - chuyên gia có kinh nghiệm có thể tham gia giảng dạy;
- Trước mỗi học kỳ, trao đổi và thống nhất với Bên A về giảng dạy các học phần đã dự kiến (chuyên gia, học phần, cơ sở vật chất, nơi triển khai). Sau khi giảng dạy và đánh giá, trao đổi thảo luận với Bên A những cải tiến, sửa đổi cần thiết;
- Hỗ trợ cơ sở vật chất, tài nguyên cho Bên A để phục vụ đào tạo; Tiếp nhận các sinh viên của Bên A vào học tập và thực tập tại công ty.
- Ưu tiên xét tuyển sinh viên tốt nghiệp của Bên A đạt các yêu cầu tuyển dụng.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

- Tổng số GV cơ hữu quy đổi: 60
- Tổng số GV thỉnh giảng quy đổi: 32,1

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin trình độ đại học

- Công văn số 5444/BGDĐT-GDDH ngày 16/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học;

- Đề án đào tạo kỹ sư Công nghệ thông tin Chất lượng cao hợp tác doanh nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 (Đào tạo theo cơ chế đặc thù);

- Thỏa thuận hợp tác về việc đào tạo nhân lực Công nghệ thông tin được ký kết giữa Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và Doanh nghiệp.

1.13. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (*)
Khối ngành IV	55	56	49	89,8%
Khối ngành V	2780	2685	2275	97,7%
Khối ngành VII	55	79	63	94,4%

Ghi chú: (*) Sử dụng kết quả tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018.

1.13.2. Năm tuyển sinh năm 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (**)
Khối ngành IV	60	50	38	100%
Khối ngành V	2760	2705	1862	97,6%
Khối ngành VII	60	59	52	85,0%

Ghi chú: (**) Sử dụng kết quả tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2020 của Trường: 248,5 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo thực tế trung bình năm 2020 (triệu đồng/SV/năm học):
 - + Chương trình truyền thống: 11,7
 - + Chương trình chất lượng cao: 30
 - + Chương trình tiên tiến: 34

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH)

Không.

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học (VLVH) từ cao đẳng lên đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng.

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học bậc cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo Liên thông	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	7480201	Công nghệ thông tin	2		475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	1992
2	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	2		475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	2001
3	7520201	Kỹ thuật điện	2		475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	1976
4	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	2		475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	1988
5	7520320	Kỹ thuật môi trường	1		475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	2001
6	7580205	Kỹ thuật XD công trình giao thông	1		475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	1986
7	7580202	Kỹ thuật XD công trình thủy	15	40	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	1976
8	7540101	Công nghệ thực phẩm	15	20	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Trường ban hành QĐ	1976

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khoá ở trình độ Cao đẳng đạt từ 5,50 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,0).

3.6. Các thông tin cần thiết khác

a) Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: DDK

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn/DHCD/Chinhquy/DHTbao>).

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển nộp về địa chỉ: Ban Đào tạo Đại học Đà Nẵng - Số 41, Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng.

c) Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức vừa làm vừa học:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển nộp về địa chỉ: Phòng Đào tạo (A123) Trường Đại học Bách khoa - Số 54, Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

d) Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ thông tin	7480201	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	
3	Kỹ thuật điện	7520201	
4	Kỹ thuật điện tử viễn thông	7520207	
5	Kỹ thuật môi trường	7520320	
6	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	
7	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	
8	Công nghệ thực phẩm	7540101	

3.7. Tổ chức tuyển sinh

- Theo thông báo xét tuyển của Đại học Đà Nẵng (hình thức chính quy) và của Trường Đại học Bách khoa (hình thức VLVH).

3.8. Chính sách ưu tiên

- Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.9. Phí xét tuyển/thi tuyển

- Đối với hình thức đào tạo chính quy: 30.000 đồng/nguyên vọng;

- Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: 200.000 đồng/hồ sơ.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học (nếu có), như sau:

- Đối với hình thức chính quy: Tính theo đơn giá tín chỉ được quy định từ mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2021.

- Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học:

Năm học 2021-2022: mức thi học phí được xác định 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2021. Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh

- Hình thức chính quy: theo lịch tuyển sinh đại học năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức VLVH: dự kiến 2 đợt/năm.

4. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học (VLVH) đối với người có bằng đại học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học.

4.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học đại học, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

Khối lượng học tập yêu cầu chương trình thứ hai do Nhà trường xác định cụ thể cho từng thí sinh, căn cứ chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất thí sinh đã tốt nghiệp và chương trình đào tạo bằng thứ hai thí sinh đăng ký dự tuyển.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	7480201	Công nghệ thông tin	2	50	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	1992
2	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	2	-	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	2007
3	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	50	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	2001
4	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	2	-	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	2001
5	7520201	Kỹ thuật điện	2	50	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	1975
6	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	2	-	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	1988
7	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2	-	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	2012
8	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	2	50	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	1986
9	7580301	Kinh tế xây dựng	2	50	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	2001
10	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp)	2	50	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐH Đà Nẵng	1976

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

- Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) là điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học $\geq 5,5$ (theo thang điểm 10) hoặc $\geq 2,00$ (theo thang điểm 4).

4.6. Các thông tin cần thiết khác

Chương trình đào tạo: là chương trình đào tạo đại học chính quy đang được thực hiện tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

Sinh viên được xét miễn các học phần đã hoàn thành trong chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất.

4.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT xem chi tiết trên trang thông tin tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021>

- Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (Phòng A123) Trường Đại học Bách khoa – Số 54, Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4.8. Chính sách ưu tiên

- Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

4.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Phí xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ.

4.10. Học phí

- Đối với hình thức đào tạo chính quy: theo mức học phí của chương trình đại trà ở từng năm học.

- Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà ở từng năm học.

4.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh

- Trường dự kiến tuyển sinh 2 đợt: tháng 6 và tháng 11/2021.

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ kê khai

Nguyễn Hồng Hải
Điện thoại: 0918.326.818
Email: nhhai@dut.udn.vn

PGS.TS. Đoàn Quang Vinh